

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 07 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn săn vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống cua ghe.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	58,00		0,00	20.000	1.160.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,45		0,00	62.000	213.900		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,50		0,00	52.000	78.000		0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	1,10		0,00	75.000	82.500		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	9,30		10,00	30.000	279.000		300.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,85		0,00	260.000	2.041.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		32.000		19.200	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		45.000		27.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau ngót	kg		5,20		85.000		442.000	
14	Cáy làm sạch	kg		8,90		110.000		979.000	
15	Cà chua	kg		5,20		18.000		93.600	
16	Rau cải ngồng	kg		2,00		22.000		44.000	
17	Rau muống	kg		3,70		17.000		62.900	
18	Con ghe biển làm sạch	kg		1,00		57.000		57.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Hành tây	kg		0,90		13.000		11.700	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		40,60		80.000		3.248.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg		12,60		133.000		1.675.800	
22	Mỡ lợn sống	kg		5,90		70.000		413.000	
23	Cam	kg		45,60		21.000		957.600	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>4.072.300</b>	<b>8.044.800</b>	<b>300.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 655 (- NT bé 57 - NT lớn: 129 MG: 469  
 Số dư đầu ngày 1.500 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 12.119.000 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 12.117.100 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.900 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.344.800 đ

Xuân Trường, ngày 07 tháng 05 năm 2026

HỒ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN ( NGƯỜI LẬP, GIAO



Huê

Chinh

Mở

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mở

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**  
Thứ năm, ngày 07 tháng 05 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sản vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống cua ghe.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	18,20	5,50	12,70	0,0	20.000	364.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,40	0,60	0,0	62.000	62.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	52.000	20.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	75.000	30.000	0
5	Bột canh	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	19.000	7.600	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	2,80	0,00	2,80	3,0	30.000	84.000	90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,50	0,70	1,80	0,0	260.000	650.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		32.000	6.400	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		45.000	9.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau ngót	kg	1,60	0,50	1,10		85.000	136.000	
14	Cáy làm sạch	kg	2,70	0,30	2,40		110.000	297.000	
15	Cà chua	kg	1,50	0,60	0,90		18.000	27.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		22.000	13.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau muống	kg	1,30	1,30	0,00		17.000	22.100	
18	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		57.000	17.100	
19	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	12,80	3,50	9,30		80.000	1.024.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	4,00	2,00	2,00		133.000	532.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,80	0,50	1,30		70.000	126.000	
23	Cam	kg	14,20	4,50	9,70		21.000	298.200	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.792.550</b>	<b>90.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số suất ăn: 205 (- NT bé: 17 . NT lớn: 48 - MG: 140 )  
 Số dư đầu ngày: 200 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.792.700 đ  
 Số tiền đã chi: 3.792.550 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ  
 Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 07 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỜI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**  
Thứ năm, ngày 07 tháng 05 năm 2026

<b>Thực đơn</b>	<b>Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường</b>	<b>Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường</b>
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam</i>	<i>Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Cơm Bắc thơm; Thịt lợn săn vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống cua ghe.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,50	2,20	6,30	0,0	20.000	170.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	62.000	24.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,55	0,10	0,45	0,0	52.000	28.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	1,40	0,00	1,40	1,5	30.000	42.000	45.000
8	Sữa bột Nuvil Grow School 2-	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvil Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		32.000	3.200	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		45.000	4.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau ngót	kg	0,80	0,20	0,60		85.000	68.000	
14	Cây làm sạch	kg	1,30	0,10	1,20		110.000	143.000	
15	Cà chua	kg	0,60	0,20	0,40		18.000	10.800	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		22.000	6.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau muống	kg	0,50	0,50	0,00		17.000	8.500	
18	Con ghe biển làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		57.000	5.700	
19	Hành tây	kg	0,10	0,10	0,00		13.000	1.300	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	5,90	1,40	4,50		80.000	472.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	1,80	0,80	1,00		133.000	239.400	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
23	Cam	kg	6,70	1,80	4,90		21.000	140.700	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.775.450</b>	<b>45.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 96 (- NT bé: 11 - NT lớn: 15 - MG: 70 )  
Số dư đầu ngày 0 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 1.776.000 đ  
Số tiền đã chi: 1.775.450 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.494 đ  
Số dư cuối ngày: 550 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 07 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**  
Thứ năm, ngày 07 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống cua ghe.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,10	3,90	12,20	0,0	20.000	322.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,05	0,35	0,70	0,0	62.000	65.100	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,60	0,00	2,60	10,0	30.000	78.000	300.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,25	0,45	1,80	0,0	260.000	585.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,40	0,40	1,00		85.000	119.000	
14	Cây làm sạch	kg	2,60	0,30	2,30		110.000	286.000	
15	Cà chua	kg	1,80	0,50	1,30		18.000	32.400	
16	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		22.000	13.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau muống	kg	0,90	0,90	0,00		17.000	15.300	
18	Con ghe biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		57.000	17.100	
19	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	11,10	2,60	8,50		80.000	888.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	3,50	1,50	2,00		133.000	465.500	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,60	0,40	1,20		70.000	112.000	
23	Cam	kg	12,70	3,30	9,40		21.000	266.700	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.365.600</b>	<b>300.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

**Tổng số xuất ăn:** 182 · NT bé: 12 NT lớn: 35 - MG: 135 )  
 Số dư đầu ngày 650 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.367.650 đ  
 Số tiền đã chi: 3.365.600 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.492 đ  
 Số dư cuối ngày: 2.050 đ

Xuân Trường, ngày 07 tháng 05 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trình

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 07 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn săn vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống cua ghe.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,20	4,00	11,20	0,0	20.000	304.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	62.000	62.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	75.000	18.750	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,50	0,00	2,50	2,5	30.000	75.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,40	0,40	1,00		85.000	119.000	
14	Cây làm sạch	kg	2,30	0,20	2,10		110.000	253.000	
15	Cà chua	kg	1,30	0,40	0,90		18.000	23.400	
16	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		22.000	11.000	
17	Rau muống	kg	1,00	1,00	0,00		17.000	17.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Con gẹ biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		57.000	17.100	
19	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		13.000	2.600	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	10,80	2,60	8,20		80.000	864.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	3,30	1,50	1,80		133.000	438.900	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,60	0,40	1,20		70.000	112.000	
23	Cam	kg	12,00	3,40	8,60		21.000	252.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.183.500</b>	<b>75.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 172 · NT bé: 17 · NT lớn: 31 - MG: 124 )  
 Số dư đầu ngày 650 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.182.650 đ  
 Số tiền đã chi: 3.183.500 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.509 đ  
 Số dư cuối ngày: -850 đ

Xuân Trường, ngày 07 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết